

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

**BÀI: Tổng hợp thông tin tình hình hợp tác, giao thương của Việt Nam với thị trường thành viên CPTPP tháng 12/2024**

**THUỘC NHIỆM VỤ**

**“Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ triển khai hiệp định CPTPP năm 2024”**

**Hà Nội, 2024**

## **Tình hình thương mại song phương giữa Việt Nam và thị trường CPTPP trong 11 tháng đầu năm 2024**

### **Đánh giá chung**

Trong 11 tháng năm 2024, tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam với thị trường CPTPP đạt 93,8 tỷ USD, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 25,3% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Ước tính trong cả năm 2024, tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam với thị trường CPTPP đạt 102,1 tỷ USD, tăng 6,8% so với năm trước; giảm 2,3% so với năm 2022, tăng 11,7% so với năm 2021, tăng 33,5% so với năm 2020 và tăng 31,7% so với năm 2019 – năm CPTPP chính thức có hiệu lực, chiếm 13,1% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất nhập khẩu chung.

Với kết quả này, tính chung trong cả giai đoạn 2019-2023, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với các thị trường thành viên Hiệp định CPTPP đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 6,2%/năm, thấp hơn so với mức bình quân 9% của tổng kim ngạch xuất nhập khẩu chung.

### **Tình hình xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường thành viên CPTPP trong 11 tháng năm 2024**

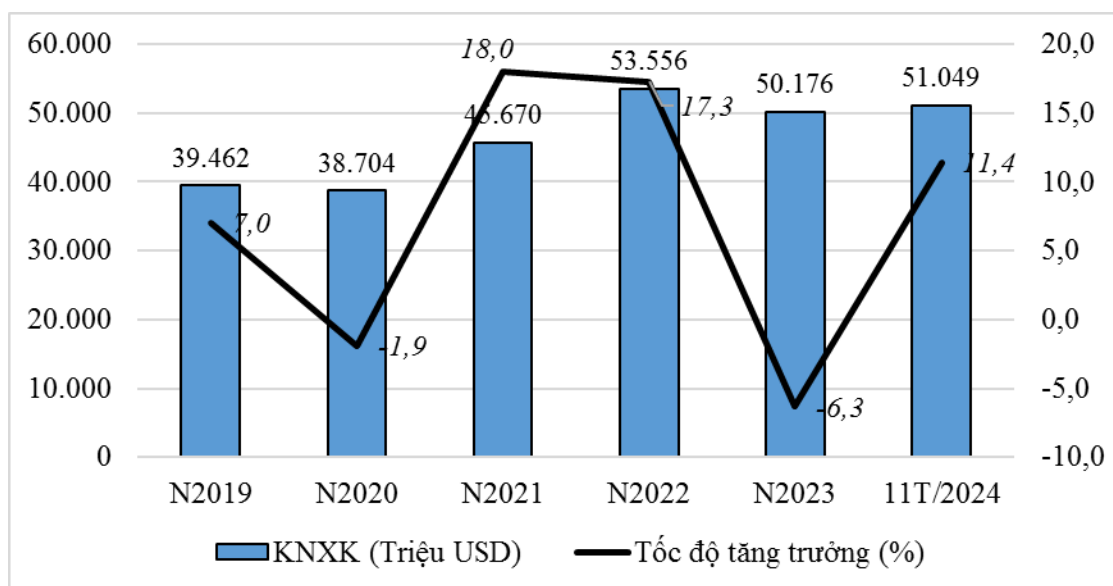
Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các thị trường thành viên CPTPP trong những năm gần đây nhìn chung khá biến động trong bối cảnh kinh tế - thương mại toàn cầu nói chung và thương mại giữa Việt Nam với các đối tác CPTPP nói riêng đứng trước rất nhiều khó khăn. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân sang thị trường CPTPP trong giai đoạn 2019-2023 đạt mức 6,8%/năm. Trong đó, 2022 là thời điểm xuất khẩu sang thị trường CPTPP đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất với 17,3%.

Trong năm 2024, trong xu hướng hồi phục của thương mại toàn cầu, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang khối thị trường CPTPP ước đạt 55,8 tỷ USD, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn thấp hơn so với tốc độ

tăng 13,8% của kim ngạch xuất khẩu hàng hóa chung. Với kết quả này, xuất khẩu sang thị trường CPTPP hiện chiếm 13,1% trên tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Tính chung trong cả giai đoạn 2019-2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường CPTPP đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 7,7%/năm.

**Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang CPTPP trong giai đoạn 2019-2024**



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Mặc dù đạt tốc độ tăng trưởng khá trong năm 2024 nhưng xuất khẩu hàng hóa sang thị trường CPTPP vẫn đạt tốc độ tăng thấp hơn so với mức tăng trưởng xuất khẩu chung (ước tăng 11,2% so với tăng 13,8%). Tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường CPTPP trên tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong năm 2024 cũng ở mức 13,8%, thu hẹp so với mức tỷ trọng 14,1% trong năm 2023 và mức 14,9% trong năm 2019 – thời điểm CPTPP có hiệu lực.

Xét trong khối các thị trường có FTA với Việt Nam (như EVFTA, RCEP, UKVFTA hay EAEU), kim ngạch xuất khẩu sang nhóm thị trường thành viên Hiệp định CPTPP đạt tốc độ tăng trưởng đứng thứ 3 (thấp hơn so với mức tăng trưởng

xuất khẩu sang các thị trường đối tác Hiệp định EVFTA, EAEU, UKVFTA và cao hơn so với Hiệp định RCEP).

### **Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu sang thị trường thành viên CPTPP**

#### **- Về cơ cấu mặt hàng:**

Trong năm 2024, xuất khẩu nhiều mặt hàng sang thị trường thành viên Hiệp định CPTPP ghi nhận tốc độ tăng trưởng tích cực. Trong đó, CPTPP tiếp tục là động lực quan trọng giúp xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường này tăng trưởng bởi theo lộ trình đã cam kết, năm 2024 nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường CPTPP đã được hưởng thuế 0% hoặc đang trên lộ trình giảm dần thuế về 0%. Trước đó, một số thị trường khó tính như: Nhật Bản, Australia, New Zealand đã ngay lập tức cắt giảm thuế quan nhập khẩu với nhiều mặt hàng quan trọng như đồ gỗ, nông thủy sản. Cùng với nỗ lực của bản thân các doanh nghiệp, sự hỗ trợ của Hiệp định CPTPP đã và đang tạo cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam nâng cao khả năng cạnh tranh và mở rộng cửa hơn để thâm nhập sang các thị trường khó tính.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu sang các thị trường thành viên CPTPP trong năm qua tập trung nhiều ở nhóm công nghiệp chế biến chế tạo với 6 mặt hàng dẫn đầu đều thuộc nhóm này, bao gồm: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; hàng dệt may; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; điện thoại các loại và linh kiện; phương tiện vận tải và phụ tùng; và giày dép các loại.

Đây cũng là những nhóm hàng đem lại động lực tăng trưởng lớn nhất trong xuất khẩu hàng hóa sang thị trường CPTPP. Bởi tính riêng nhóm 6 mặt hàng đã chiếm 59% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này. So với năm 2023, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng này đều tăng trưởng. Trong đó, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là nhóm hàng ghi nhận mức tăng trưởng cao nhất, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 5,7 tỷ USD, tăng 30,9% so với năm trước và chiếm 10,3% tỷ trọng, cao hơn so với mức tỷ trọng 8,7% trong năm 2023.

Trong năm 2024, máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác là nhóm mặt hàng xuất khẩu lớn nhất sang thị trường CPTPP với kim ngạch ước đạt 7,12 tỷ USD, tăng 22,4% so với năm trước, chiếm 12,8% tỷ trọng trên tổng xuất khẩu sang thị trường CPTPP. Đóng góp lớn nhất vào mức tăng trưởng này là nhờ nhu cầu tiêu thụ máy móc phụ tùng Việt Nam của các thị trường Australia, Canada và Chile với mức tăng trưởng mạnh trên 100% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, kinh tế giảm tốc khiến xuất khẩu máy móc phụ tùng sang Nhật Bản – thị trường tiêu thụ lớn nhất của Việt Nam trong CPTPP chậm lại, chỉ đạt gần 2,8 tỷ USD, tăng 1,8% so với năm trước.

Mặc dù vậy, xuất khẩu nhiều mặt hàng sang thị trường CPTPP nhìn chung vẫn gặp khó khăn trong việc tận dụng lợi ích từ Hiệp định. Nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực, thế mạnh của Việt Nam nhưng thị phần tại CPTPP còn khiêm tốn so với dung lượng thị trường đang có, đặc biệt là các mặt hàng nông sản. Tiêu biểu như mặt hàng gạo (chiếm 1% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường CPTPP và chiếm khoảng 12% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam); mặt hàng cà phê (chiếm 1,3% trên tổng xuất khẩu sang CPTPP và chiếm 11% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam); mặt hàng rau quả (chiếm tỷ trọng lần lượt 0,9% và gần 7%)... Tuy nhiên, điểm đáng tích cực là kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng này đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu gạo sang thị trường CPTPP đạt 555,8 triệu USD, tăng tới 74,9% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu cà phê cũng đạt mức tăng trưởng 26%; rau quả tăng 20,6%; cao su tăng 118%...

Trong năm 2024, mặc dù nhiều mặt hàng xuất khẩu sang thị trường CPTPP đạt tốc độ tăng trưởng khả quan, nhưng nhìn chung vẫn thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng chung đến các thị trường trên thế giới. Vì vậy, tỷ trọng của một số mặt hàng xuất khẩu sang thị trường CPTPP trong tổng xuất khẩu của Việt Nam giảm. Những mặt hàng giảm thị phần mạnh nhất là: sản phẩm hóa chất (giảm từ 33,2% trong năm 2023 xuống 17,3% trong năm 2024); sản phẩm từ chất dẻo (giảm từ 18,5% năm 2023 xuống 16,1% trong năm 2024); sản phẩm từ cao su (giảm từ 19,6% năm

2023 xuống 17,2% trong năm 2024); Gỗ và sản phẩm gỗ (giảm từ 17% năm 2023 xuống 14,9% trong năm 2024); thủy sản (giảm từ 27% xuống 25,2%) ...

Bên cạnh đó, vẫn xuất hiện một số mặt hàng xuất khẩu sang thị trường CPTPP có thị phần cải thiện trong tổng xuất khẩu của Việt Nam, cho thấy các doanh nghiệp đang nỗ lực trong việc tận dụng các cam kết của Hiệp định CPTPP nhằm thâm nhập sâu hơn vào thị trường này. Những mặt hàng gia tăng thị phần đáng kể nhất là: Gạo (tăng từ 6,8% trong năm 2023 lên 10,2% trong năm 2024); Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (tăng từ 54,7% trong năm 2023 lên 57,3% trong năm 2024); Hóa chất (tăng từ 18,4% năm 2023 lên 20,3% năm 2024).

**Bảng 1: Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng sang thị trường CPTPP trong tháng 11 và 11 tháng đầu năm 2024**

Mặt hàng	Tháng 11/2024	So với tháng 10/2024	So với tháng 11/2023	11 tháng/2024	So 11T/2023	Tỷ trọng 11T/2024
	(Nghìn USD)	(%)	(%)	(Nghìn USD)	(%)	(%)
Tổng	4.659.742	-3,25	8,98	51.049.732	11,43	100,00
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	520.595	-10,94	11,64	6.563.693	23,36	12,86
Hàng dệt, may	607.083	-2,49	6,04	6.143.599	8,11	12,03
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	524.448	2,84	35,9	5.080.840	30,26	9,95
Điện thoại các loại và linh kiện	375.982	3,1	8,43	4.945.024	3,56	9,69
Hàng hóa khác	450.981	7,8	12,65	4.738.253	16,1	9,28
Phương tiện vận tải và phụ tùng	393.753	-12,27	11,82	4.457.302	10,31	8,73
Giày dép các loại	311.602	7,27	21,27	2.796.944	8,8	5,48
Hàng thủy sản	237.296	-1,32	7,54	2.307.522	4,37	4,52

Mặt hàng	Tháng 11/2024	So với tháng 10/2024	So với tháng 11/2023	11 tháng/2024	So 11T/2023	Tỷ trọng 11T/2024
	(Nghìn USD)	(%)	(%)	(Nghìn USD)	(%)	(%)
Gỗ và sản phẩm gỗ	205.133	-15,2	9,56	2.190.240	5,85	4,29
Sản phẩm từ chất dẻo	91.375	-6,32	6,98	976.343	11,7	1,91
Sắt thép các loại	66.400	-15,59	-25,72	907.573	-1,78	1,78
Sản phẩm từ sắt thép	81.650	-2,4	11,76	895.651	7,11	1,75
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	85.629	-5,08	1,52	816.174	-1,39	1,60
Dầu thô	46.134	76,14	-62,42	733.248	-10,5	1,44
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	66.657	8,5	6,51	648.117	5,29	1,27
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	62.419	-0,47	54,92	616.581	50,06	1,21
Cà phê	50.942	63,22	33,55	612.682	24,81	1,20
Kim loại thường khác và sản phẩm	56.308	5,47	34,84	572.273	12,42	1,12
Gạo	24.036	-40,07	-2,77	542.776	78,33	1,06
Hóa chất	46.814	-28,85	30,5	518.494	23,49	1,02
Hàng rau quả	44.523	6,03	31,57	439.673	19,5	0,86
Dây điện và dây cáp điện	41.201	-8,95	3,3	426.490	-8,7	0,84
Sản phẩm hóa chất	23.832	-7,63	-60,67	424.701	-42,72	0,83
Hạt điều	24.132	-19,04	13,33	273.513	13,28	0,54
Giấy và các sản phẩm từ giấy	21.286	-8,88	-1	237.292	-1,26	0,46
Chất dẻo nguyên liệu	15.591	-36,71	-0,88	234.928	23,45	0,46
Bánh kẹo và các sản	24.452	8,64	29,7	208.788	21	0,41

Mặt hàng	Tháng 11/2024	So với tháng 10/2024	So với tháng 11/2023	11 tháng/2024	So 11T/2023	Tỷ trọng 11T/2024
	(Nghìn USD)	(%)	(%)	(Nghìn USD)	(%)	(%)
phẩm từ ngũ cốc						
Sản phẩm từ cao su	19.572	-2,71	9,36	190.551	-1,99	0,37
Xăng dầu các loại	9.061	-62,52	-71,13	187.705	5,37	0,37
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	23.065	21,41	102,87	181.060	31,69	0,35
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	11.148	-21,79	-10,18	134.946	-12,43	0,26
Xơ, sợi dệt các loại	11.506	1,8	-19,24	131.263	-11,65	0,26
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	10.285	-8	-16,59	117.201	-11,87	0,23
Sản phẩm gốm, sứ	10.853	4,02	11,06	116.852	-1,92	0,23
Cleanke và xi măng	8.975	-37,65	-15,86	99.965	-10,37	0,20
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	8.127	-11,43	-15,53	87.876	-4,75	0,17
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	9.373	-7,79	12,29	84.405	3,76	0,17
Cao su	12.437	-32,35	119,03	82.976	118,13	0,16
Vải màn, vải kỹ thuật khác	5.464	-27,41	-0,14	71.941	29,9	0,14
Hạt tiêu	7.738	-4,6	74,62	66.389	55,68	0,13
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	4.620	-16,85	8,19	54.369	17,58	0,11
Phân bón các loại	2.371	-20,31	8,58	50.560	55,58	0,10



Mặt hàng	Tháng 11/2024	So với tháng 10/2024	So với tháng 11/2023	11 tháng/2024	So 11T/2023	Tỷ trọng 11T/2024
	(Nghìn USD)	(%)	(%)	(Nghìn USD)	(%)	(%)
Than các loại	0	-100	-100	44.680	-59,35	0,09
Quặng và khoáng sản khác	3.853	823,25	91,13	25.718	13,98	0,05
Sắn và các sản phẩm từ sắn	672	-38,19	-47,01	8.649	4,86	0,02
Chè	366	23,17	-6,13	3.913	28,08	0,01

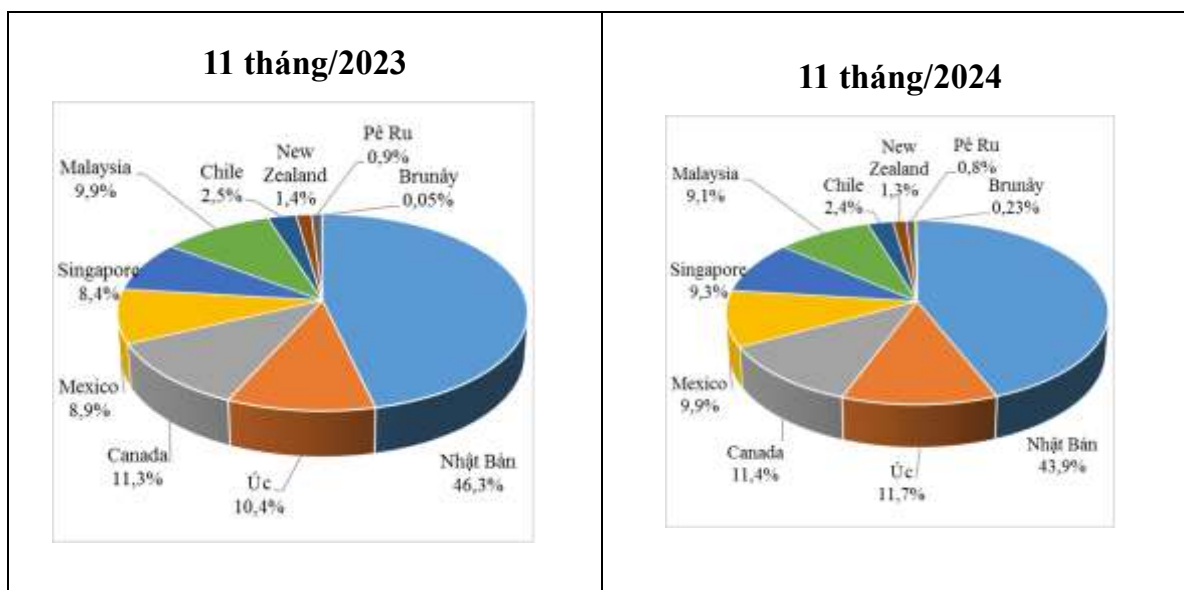
*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

### **Cơ cấu thị trường xuất khẩu**

Trong năm qua, đã có sự dịch chuyển cơ cấu thị trường xuất khẩu giữa các thành viên CPTPP. Trong đó, tăng dần tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường Canada, Australia, Mexico, Singapore trong khi thu hẹp tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản (từ 46,6% trong năm 2023 xuống 44,1% trong năm 2024). Đáng chú ý nhất là thị trường Australia với tỷ trọng xuất khẩu tăng từ 10,4% trong năm 2023 lên 11,6% trong năm 2024. Ngoài ra, xuất khẩu sang các thị trường Chile, New Zealand, Peru và Brunei vẫn đạt thấp, chiếm tỷ trọng dưới 2,5% trên tổng xuất khẩu sang thị trường CPTPP.

Việc tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam mở rộng sang các thị trường khu vực Bắc Mỹ (Canada, Mexico) hay châu Đại dương (Australia) là cơ hội cho hàng hóa của Việt Nam mở rộng thị phần và khẳng định vị thế tại các khu vực này.

### **Biểu đồ 2: Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang CPTPP (ĐVT: % tính theo trị giá)**



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Trong năm 2024, xuất khẩu sang tất cả các thị trường thành viên Hiệp định CPTPP đều đạt tốc độ tăng trưởng khả quan so với năm trước. Bên cạnh thị trường lớn và truyền thống như Nhật Bản, doanh nghiệp còn tiếp cận tốt với các thị trường mới, chưa có FTA với Việt Nam như Canada hay Mexico với kim ngạch lần lượt tăng 14,5% và 24,2%. Ngoài ra, một số thị trường khác cũng ghi nhận mức tăng trưởng 2 chữ số, bao gồm: Australia (+23,5%); Singapore (+20,5%) và Bru-nây (+75,7%).

Tuy nhiên, vẫn còn một số thị trường thành viên CPTPP mà các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn khi khai thác, dẫn đến tốc độ tăng trưởng chỉ đạt mức thấp dưới 5%, như Malaysia (+3,9%) hay Pê-ru (+1,3%).

#### *- Thị trường Nhật Bản:*

Nhật Bản tiếp tục là thị trường đạt kim ngạch xuất khẩu lớn nhất trong nhóm các thị trường thành viên CPTPP với kim ngạch vượt xa những thị trường còn lại. Trong năm 2024, kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản ước đạt 24,6 tỷ USD, tăng 5,3% so với năm trước. Trong năm 2024, đặc biệt là trong giai đoạn tháng 4-tháng 7/2024, hoạt động xuất khẩu sang Nhật Bản cũng được hỗ trợ bởi xu hướng đồng Yên yếu. Trong tháng 7/2024, có thời điểm tỷ giá đồng Yên so với USD đã chạm mốc 161 JPY/USD – đánh dấu mức thấp nhất của đồng Yên trong 34 năm qua.

Nguyên nhân chính khiến đồng yên mất giá là khoảng cách chênh lệch lãi suất lớn giữa Hoa Kỳ và Nhật Bản.

*- Thị trường Chile:*

Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang Chile 11 tháng năm 2024 tăng 7,37% so với cùng kỳ năm 2023, ước cả năm 2024 sẽ tăng 7,45% so với năm 2023, đạt khoảng 1,28 tỷ USD. Nếu so sánh với thời điểm trước khi hiệp định CPTPP có hiệu lực thì thấy xuất khẩu hàng hóa sang Chile 11 tháng năm 2024 tăng tới 330,89% so với 11 tháng năm 2018 (trước khi CPTPP có hiệu lực) và tăng 355,44% so với 11 tháng năm 2019 (năm đầu tiên CPTPP chính thức có hiệu lực).

Các sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Chile chủ yếu là hàng tiêu dùng như: điện thoại các loại và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác; hàng dệt may; giày dép các loại; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; thủy sản; cà phê; sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ... Trong số đó điện thoại các loại và linh kiện là mặt hàng chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Chile.

**Bảng 2: Kim ngạch xuất khẩu sang từng thị trường thành viên CPTPP trong tháng 11 và 11 tháng đầu năm 2024**

Thị trường	Tháng 11/2024	So với tháng 10/2024	So với tháng 11/2023	11 tháng/2024	So 11T/2023	Tỷ trọng 11T/2024
	(Nghìn USD)	(%)	(%)	(Nghìn USD)	(%)	(%)
Tổng KNXXK	33.733.773	-5,33	8,16	369.934.690	14,45	
KNXXK sang CPTPP	4.659.742	-3,25	8,98	51.049.732	11,43	100,00
Nhật Bản	2.171.842	-2,88	6,08	22.434.702	5,27	43,95
Australia	485.698	3,03	10,48	5.993.136	24,6	11,74
Canada	562.607	-5,1	30,08	5.816.788	13,05	11,39
Mexico	459.563	-4,81	21,5	5.034.016	24,42	9,86
Singapore	390.993	-9,72	-5,07	4.742.869	23,45	9,29
Malaysia	405.195	-0,85	1,19	4.636.570	4,1	9,08
Chile	91.128	8,43	8,98	1.216.337	7,37	2,38
New Zealand	52.779	-15,88	12,13	640.627	5,87	1,25

Pê Ru	38.486	-7,68	16,24	417.434	0,47	0,82
Brunây	1.451	-41,94	-27,15	117.255	131,36	0,23

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

### **Tình hình nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường thành viên CPTPP trong 11 tháng đầu năm 2024**

Trong số các khu vực thị trường có FTA với Việt Nam, CPTPP hiện là nhóm thị trường nhập khẩu lớn thứ 2 (đứng sau nhóm thị trường thành viên Hiệp định RCEP, trên nhóm thị trường đối tác trong EVFTA hay EAEU). Từ sau khi CPTPP có hiệu lực, những ưu đãi cắt giảm thuế quan theo CPTPP đã góp phần quan trọng giúp Việt Nam có thể tiếp cận gần hơn nguồn hàng hóa chất lượng cao của một số thị trường thành viên CPTPP, nhất là đối với nhóm hàng công nghệ, điện tử.

Trong giai đoạn 2019-2023, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu bình quân từ thị trường CPTPP đạt mức 5,25%/năm, thấp hơn so với mức bình quân 11,35%/năm của tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước. Trong đó, 2022 là thời điểm nhập khẩu từ thị trường CPTPP đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất với 50,9 tỷ USD, tăng 11,3% so với năm trước.

Bước sang năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các thị trường thành viên CPTPP ước đạt 46,4 tỷ USD, tăng 2% so với năm trước, vẫn thấp hơn nhiều so với mức tăng trưởng ước đạt gần 17% của tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa chung. Riêng trong 11 tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu từ thị trường CPTPP chỉ tăng nhẹ 2,8% so với năm trước lên mức 42,7 tỷ USD. Với kết quả này, kim ngạch nhập khẩu từ thị trường CPTPP hiện chiếm 12,4% trên tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam, thấp hơn so với mức tỷ trọng chiếm 13,9% trong năm 2023.

Tính chung trong cả giai đoạn 2019-2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường CPTPP đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 9,4%/năm.

## **Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu từ thị trường CPTPP**

Trong 11 tháng năm 2024, kim ngạch nhập khẩu từ Nhật Bản đạt 19,6 tỷ USD, giảm 0,94% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 45,8% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường CPTPP, thấp hơn so với mức tỷ trọng chiếm 47% cùng kỳ năm trước. Trong năm 2024, tỷ giá đồng Yên liên tục biến động và có xu hướng tăng giá mạnh trở lại từ tháng 8/2024 cũng phần nào tác động đến xu hướng nhập khẩu từ thị trường này.

Nhập khẩu từ Australia cũng giảm tỷ trọng trong cơ cấu thị trường CPTPP, từ mức 19,2% trong 11 tháng năm 2023 xuống 16,7% trong 11 tháng năm 2024. Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu từ Malaysia đạt 8,3 tỷ USD, tăng 16,9% và chiếm 19,6% tỷ trọng trên tổng nhập khẩu hàng hóa từ các thị trường CPTPP, cao hơn so với mức tỷ trọng chiếm 16,8% cùng kỳ năm trước.

Trong đó, các mặt hàng nhập khẩu chủ lực của Việt Nam từ CPTPP chiếm chủ yếu là các mặt hàng công nghệ cao, máy móc thiết bị và linh kiện điện tử. Riêng nhóm hàng này đã chiếm tới 33% tỷ trọng trên tổng nhập khẩu từ thị trường CPTPP trong năm 2024. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng nhập khẩu từ thị trường này các loại nguyên nhiên vật liệu quan trọng, phục vụ sản xuất trong nước như than các loại, bông các loại, quặng và khoáng sản khác, lúa mì...

Trong năm 2024, Việt Nam đẩy mạnh nhập khẩu từ thị trường CPTPP các mặt hàng như kim loại thường, chất dẻo nguyên liệu, phế liệu sắt thép, quặng và khoáng sản khác ...Ở chiều ngược lại, Việt Nam giảm nhập khẩu từ thị trường CPTPP các mặt hàng than các loại, sữa, lúa mì, bông các loại...

Hai mặt hàng được nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường CPTPP là máy vi tính, linh kiện điện tử và máy móc phụ tùng ghi nhận mức biến động nhẹ dưới 1% so với năm trước.

### **Bảng 3: Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng từ thị trường CPTPP trong tháng 11 và 11 tháng đầu năm 2024**

Thị trường	Tháng 11/2024	So với tháng 10/2024	So với tháng 11/2023	11 tháng/2024	So 11T/2023	Tỷ trọng 11T/2024
	(Nghìn USD)	(%)	(%)	(Nghìn USD)	(%)	(%)
Tổng	3.700.555	-7,09	-7,07	42.696.244	2,84	100,00
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	709.103	-15,69	-27,27	9.238.084	2,19	21,64
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	451.022	-11,28	-1,99	4.719.132	0,72	11,05
Xăng dầu các loại	255.984	-19,48	-3,79	3.462.861	7,34	8,11
Than các loại	120.654	-31,05	-58,36	2.446.904	-20,49	5,73
Kim loại thường khác	176.099	6,32	24,22	1.900.182	39,12	4,45
Sắt thép các loại	138.832	8,71	16,16	1.385.442	-1,27	3,24
Hóa chất	92.550	-28,03	2,67	1.258.701	12,06	2,95
Quặng và khoáng sản khác	91.907	-8,9	-15,28	1.203.774	22,2	2,82
Chất dẻo nguyên liệu	110.360	-5,85	12,42	1.147.868	14,19	2,69
Phế liệu sắt thép	111.292	25,04	25,24	1.081.530	41,05	2,53
Sản phẩm hóa chất	93.410	-5,49	-7,13	1.036.625	8,79	2,43
Sản phẩm từ chất dẻo	80.365	-8,52	1,53	841.917	3,43	1,97
Vải các loại	65.335	-19,25	2,32	714.718	1,76	1,67
Bông các loại	64.502	-23,14	-43,3	601.463	-32,81	1,41
Linh kiện, phụ tùng ô tô	51.337	-28,92	-4,27	549.554	-0,02	1,29
Sữa và sản phẩm sữa	50.907	13,8	-11,39	517.836	-6,72	1,21
Dầu mỡ động, thực vật	48.427	32,74	10,99	467.554	7,08	1,10
Lúa mì	66.807	199,89	330,49	449.609	-53,62	1,05
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	39.957	6,04	-1,53	439.367	5,19	1,03
Chế phẩm thực phẩm khác	44.688	24,6	30,78	426.983	17,08	1,00
Sản phẩm từ sắt thép	38.272	-6,26	-0,63	424.603	-3,91	0,99
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	30.650	-19,81	-28,85	380.133	-23,54	0,89
Giấy các loại	35.095	-2,91	13,95	377.948	25,71	0,89
Hàng thủy sản	33.419	4,55	42,45	356.322	4,67	0,83
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	25.595	-15,39	-2,83	297.371	4,12	0,70
Hàng điện gia dụng và linh kiện	11.884	-12,75	6,35	295.703	9,46	0,69
Hàng rau quả	16.588	-44,59	8,19	269.613	-5,74	0,63

Thị trường	Tháng 11/2024	So với tháng 10/2024	So với tháng 11/2023	11 tháng/2024	So 11T/2023	Tỷ trọng 11T/2024
	(Nghìn USD)	(%)	(%)	(Nghìn USD)	(%)	(%)
Khí đốt hóa lỏng	9.520	-28,54	-43,32	247.383	143,51	0,58
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	19.346	32,49	-28,57	236.502	-2,52	0,55
Dây điện và dây cáp điện	21.652	-13,46	32,82	206.635	2,09	0,48
Cao su	17.876	-8,9	40,23	189.469	25,52	0,44
Ô tô nguyên chiếc các loại	26.752	-15,66	163,1	171.804	-11,57	0,40
Gỗ và sản phẩm gỗ	14.879	-19,13	-15,13	162.760	13,59	0,38
Sản phẩm từ cao su	14.711	-3,26	4,78	162.705	3,09	0,38
Dược phẩm	12.059	-29,99	-30,93	152.693	18,01	0,36
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	12.382	18,45	-24,57	147.700	8,59	0,35
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	11.894	393,07	25,49	134.798	16,98	0,32
Sản phẩm từ kim loại thường khác	12.120	-5,98	0,28	132.854	-3,93	0,31
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	7.972	20,25	-70,11	130.515	-29,96	0,31
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	9.345	-4,82	43,99	118.849	25,85	0,28
Phân bón các loại	7.792	-9,8	-13,94	107.062	41,78	0,25
Dầu thô	0			105.385	178,58	0,25
Xơ, sợi dệt các loại	7.705	-2,48	0,68	80.401	11,73	0,19
Đậu tương	4.458	-29,27	-21,88	68.876	-5,23	0,16
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	7.334	-5,81	41,92	65.877	-2,08	0,15
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	7.598	5,12	13,92	58.519	9,83	0,14
Sản phẩm từ giấy	4.966	2,22	8,98	52.762	-4,94	0,12
Nguyên phụ liệu thuốc lá	776	13,15	-4,11	6.728	3,21	0,02
Điện thoại các loại và linh kiện	532	180,04	266,6	3.706	128,56	0,01
Nguyên phụ liệu dược phẩm	362	81,65	174,26	2.501	14,49	0,01

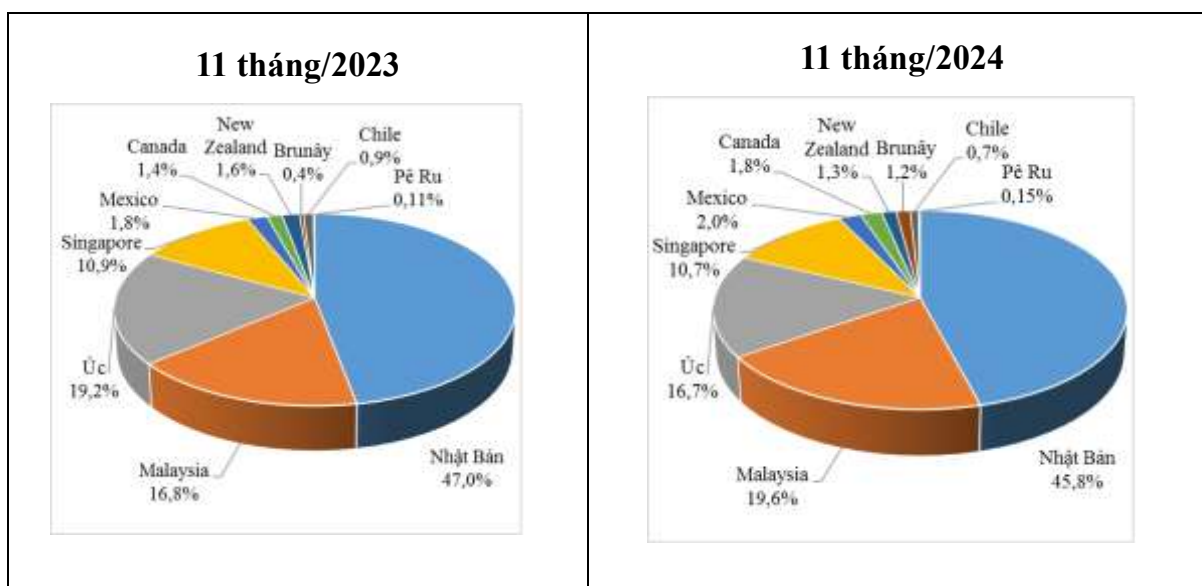
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### Cơ cấu thị trường nhập khẩu

Trong 11 tháng năm 2024, kim ngạch nhập khẩu từ Nhật Bản đạt 19,6 tỷ USD, giảm 0,94% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 45,8% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường CPTPP, thấp hơn so với mức tỷ trọng chiếm 47% cùng kỳ năm trước. Trong năm 2024, tỷ giá đồng Yên liên tục biến động và có xu hướng tăng giá mạnh trở lại từ tháng 8/2024 cũng phần nào tác động đến xu hướng nhập khẩu từ thị trường này.

Nhập khẩu từ Australia cũng giảm tỷ trọng trong cơ cấu thị trường CPTPP, từ mức 19,2% trong 11 tháng năm 2023 xuống 16,7% trong 11 tháng năm 2024. Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu từ Malaysia đạt 8,3 tỷ USD, tăng 16,9% và chiếm 19,6% tỷ trọng trên tổng nhập khẩu hàng hóa từ các thị trường CPTPP, cao hơn so với mức tỷ trọng chiếm 16,8% cùng kỳ năm trước.

**Biểu đồ 3: Cơ cấu thị trường nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ CPTPP (ĐVT: % tính theo trị giá)**



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

**Bảng 4: Kim ngạch nhập khẩu từ các thị trường thành viên CPTPP trong tháng 11 và 11 tháng đầu năm 2024**



Thị trường	Tháng 11/2024	So với tháng 10/2024	So với tháng 11/2023	11 tháng/2024	So 11T/2023	Tỷ trọng 11T/2024
	(Nghìn USD)	(%)	(%)	(Nghìn USD)	(%)	(%)
Tổng KNNK	32.667.246	-2,78	9,81	345.622.248	16,37	
KNNK sang CPTPP	3.700.555	-7,09	-7,07	42.696.244	2,84	100,00
Nhật Bản	1.636.087	-11,99	-18,71	19.578.440	-0,94	45,86
Malaysia	748.099	0,98	9,4	8.334.275	16,93	19,52
Australia	560.572	-8,11	-24,3	6.983.241	-10,54	16,36
Singapore	433.485	-20,58	27,86	4.733.898	9,23	11,09
Canada	100.417	113,56	126,35	789.377	42,96	1,85
Mexico	87.810	-0,61	25,04	867.611	14,33	2,03
Brunây	59.604	453,17	427,71	493.124	211,89	1,15
New Zealand	43.057	-9,42	-20,27	543.096	-11,85	1,27
Chile	24.952	6,85	12,44	303.407	-14,59	0,71
Pê Ru	6.471	-38,25	75,42	69.776	62,92	0,16

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

### **Cán cân thương mại**

Trong những năm qua, Việt Nam liên tục xuất siêu sang thị trường CPTPP. Trong năm 2024, ước tính xuất siêu của Việt Nam với thị trường CPTPP lên tới 9,4 tỷ USD, tăng gấp đôi so với mức xuất siêu 4,7 tỷ USD trong năm trước. Kết quả này cho thấy, thương mại với các thị trường thành viên CPTPP đang đóng vai trò quan trọng trong việc nâng thặng dư thương mại của Việt Nam, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô.

Đóng góp lớn nhất trong tổng xuất siêu của Việt Nam với thị trường CPTPP trong năm qua là Canada với 5,48 tỷ USD, tăng 9,7% so với con số xuất siêu năm trước. Ngoài ra, xuất siêu của Việt Nam với Mexico cũng ước đạt 4,5 tỷ USD, tăng 26% so với năm trước.

Ở chiều ngược lại, Malaysia là thị trường nhập siêu lớn nhất của Việt Nam tại CPTPP với mức nhập siêu ước đạt 4 tỷ USD, vượt xa so với mức nhập siêu 2,9 tỷ USD của Việt Nam với thị trường này trong năm 2023.

**Bảng: Cán cân thương mại giữa Việt Nam với thị trường CPTPP trong năm 2024**

Thị trường	11 tháng/2024	Ước N2024	N2023	Chênh lệch N2024/N2023
	(Nghìn USD)	(Nghìn USD)	(Nghìn USD)	(Nghìn USD)
Thị trường CPTPP	8.353.489	9.421.552	4.707.837	4.713.715
Nhật Bản	2.856.262	3.473.872	1.696.591	1.777.281
Australia	-990.105	-1.072.007	-3.297.809	2.225.802
Canada	5.027.411	5.472.849	4.990.187	482.663
Mexico	4.166.405	4.544.541	3.600.544	943.997
Singapore	8.971	-47.633	-419.917	372.284
Malaysia	-3.697.705	-4.027.846	-2.945.007	-1.082.838
Chile	912.930	958.291	819.904	138.387
New Zealand	97.530	95.375	-31.523	126.897
Pê Ru	347.659	367.688	392.007	-24.320
Brunây	-375.869	-446.357	-97.138	-349.219

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục HQ, trong đó: Năm 2024: Ước tính)